TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 680/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16.7.2018.
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hương - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân *huyện Hóc Môn tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Hiếu - Kiểm sát viên

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1054/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 142/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28.5.2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2018/QĐST- HNGĐ ngày 20.6.2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Duy N – sinh năm: 1975. (có đơn xin vắng mặt)
Thường trú: 173/45/36 đường Khuông Việt, phường P, quận T, Tp. Z.
Bị đơn: Ông Phạm Văn T – sinh năm: 1976. (vắng mặt)
Thường trú: 48/6B ấp Đ, xã X, huyện Y, Tp. Z.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27.8.2017, bản tự khai và các biên bản không tiến hành hòa giải được nguyên đơn bà Nguyễn Thị Duy N trình bày:

Bà và ông Phạm Văn T tự nguyện tổ chức đám cưới vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 19, quận B, thành phố Z vào ngày 15.10.2002.

Sau khi cưới vợ chồng sống chung gia đình bà. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do ông T tự mình làm ăn bên ngoài mà không có sự bàn bạc với bà. Đến khoảng năm 2013 tính tình ông T thay đổi, thường hay chửi mắng bà nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, ông T còn nhiều lần đánh bà. Do không thể chung sống với nhau được nữa nên bà và các con đã dọn về nhà cha mẹ ruột của bà. Ông bà ly thân từ tháng 9.2016 đến nay.

Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà xin ly hôn với ông Phạm Văn T.

- Về con chung: có 02 con chung Phạm Nhất N, sinh ngày 02.3.2004 và Phạm Đức A, sinh ngày 28.3.2006. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 14.11.2017, bị đơn ông Phạm Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Duy N tự nguyện tổ chức đám cưới vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 19, quận B, thành phố Z vào ngày 15.10.2002.

Sau khi cưới vợ chồng ông có di chuyển chỗ ở nhiều lần trong thời gian chung sống và sau đó sống tại Hóc Môn. Nay đối với yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Duy N thì ông không đồng ý ly hôn, có nguyện vọng đoàn tụ với bà N, với lý do: ông bà đã sống với nhau được 15 năm và có 02 con chung, ông muốn các con sống chung với ông bà dưới một mái nhà, ông muốn cùng bà N tiếp tục cuộc sống gia đình và cùng vun đắp tương lai của gia đình đồng thời ông sẽ từ bỏ những tật xấu.

- Về con chung: có 02 con chung Phạm Nhất N, sinh ngày 02.3.2004 và Phạm Đức A, sinh ngày 28.3.2006. Nếu ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: không có.

- Nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải bà Nguyễn Thị Duy N và ông Phạm Văn T thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng ông T không đến Tòa nên việc hòa giải không tiến hành được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Về phía bị đơn Phạm Văn T, Tòa án đã tống đạt niêm yết hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông T vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn trình bày ý kiến tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo trình tự thủ tục pháp luật quy định đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Duy N và ông Phạm Văn T là ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn ông Phạm Văn T cư trú tại 48/6B ấp Đ, xã X, huyện Y nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định nói trên theo quy định của pháp luật tố tụng nhưng ông Phạm Văn T không đến, phiên tòa phải hoãn và Quyết định hoãn phiên tòa cũng được tống đạt hợp lệ cho ông T nhưng ông T vẫn không có mặt. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Duy N có đơn xin vắng mặt. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là

phù hợp với quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử nhận thấy bà Nguyễn Thị Duy N và ông Phạm Văn T tự nguyện xây dựng gia đình từ năm 2002, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường 19, quận B, thành phố Z vào ngày 15.10.2002 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

* Về quan hệ vợ chồng: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Nguyễn Thị Duy N và ông Phạm Văn T có thời gian sống chung từ năm 2002, có đăng ký kết hôn và đã có 02 con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh theo lời trình bày của bà N là do ông T thường hay chửi mắng và có hành vi dùng vũ lực đối với bà, giữa bà và ông T không tìm được tiếng nói chung, mọi việc ông T đều tự quyết định mà không bàn bạc với bà. Phía ông T có nguyện vọng đoàn tụ với bà N vì muốn con có cả cha lẫn mẹ, muốn cùng bà N xây dựng gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và Thông báo phiên hòa giải theo quy định để tiến hành hòa giải nhằm tạo điều kiện để bà Nguyễn Thị Duy N và ông Phạm Văn T trở về đoàn tụ với nhau nhưng ông Phạm Văn T không đến, như vậy việc hàn gắn là không còn biện pháp. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Duy N và ông Phạm Văn T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc ly hôn là cần thiết nên việc bà Nguyễn Thị Duy N yêu cầu ly hôn với ông Phạm Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

* Về con chung: có 02 con chung Phạm Nhất N, sinh ngày 02.3.2004 và Phạm Đức A, sinh ngày 28.3.2006. Bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Phía ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Hiện 02 trẻ đang sống chung với bà N. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà Nguyễn Thị Duy N phù hợp với nguyện vọng của Nhất N và Đức A đồng thời việc giao con chung cho bà Nguyễn Thị Duy N trực tiếp nuôi dưỡng đảm bảo được sự ổn định và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt nên yêu cầu này có cơ sở chấp nhận và ghi nhận việc bà N không yêu cầu ông Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ chung: không có.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Duy N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ Luật Tố Tụng Dân Sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Nguyễn Thị Duy N.

* Về quan hệ vợ chồng: Bà Nguyễn Thị Duy N được ly hôn ông Phạm Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu được đoàn tụ với bà Nguyễn Thị Duy N.

* Về con chung: có 02 con chung Phạm Nhất N, sinh ngày 02.3.2004 và Phạm Đức A, sinh ngày 28.3.2006.

Giao 02 con chung cho bà Nguyễn Thị Duy N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Tạm ngưng việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông Phạm Văn T cho đến khi có yêu cầu của bà Nguyễn Thị Duy N.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết một hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

* Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nợ chung: không có.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Án phí DSST: Bà Nguyễn Thị Duy N chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được tính cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0032690 ngày 06.10.2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.HM;
- Cơ quan THADS H.HM;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hồng Hoa